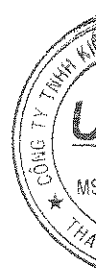


CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỰC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2016



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Minh Hải	Chủ tịch	
Ông Lê Đăng Thuận	Thành viên	
Ông Hồ Sỹ Báo	Thành viên	Đến ngày 28/05/2016
Ông Phùng Hoài Linh	Thành viên	Đến ngày 28/05/2016
Ông Nguyễn Trung Phong	Thành viên	Từ ngày 29/05/2016
Ông Nguyễn Đức Bách	Thành viên	Từ ngày 29/05/2016
Bà Phạm Thu Hằng	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Minh Hải	Tổng Giám đốc
Ông Lê Đăng Thuận	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Vũ Trọng Dũng	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Đức Ngọc	Thành viên
Bà Trần Thị Thương Huyền	Thành viên

Kế toán trưởng

Bà Phạm Thu Hằng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Minh Hải

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 20/4/2017, từ trang 06 đến trang 46 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Đến thời điểm lập Báo cáo này, tại Công ty con - Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện, một số khoản công nợ tại ngày 31/12/2016 của Công ty chưa được đối chiếu, xác nhận số dư đầy đủ. Cụ thể số dư chưa được đối chiếu xác nhận như sau: Khoản phải thu khách hàng số tiền 6.022.952.622 đồng; phải thu khác số tiền 3.240.856.108 đồng; phải trả người bán số tiền 18.625.457.666 đồng. Các thủ tục kiểm toán thay thế không mang lại cho chúng tôi đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để đưa ra ý kiến nhận xét về số dư các khoản công nợ chưa được đối chiếu, xác nhận cũng như ảnh hưởng (nếu có) của chúng tới các khoản mục khác được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2016 của Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp)

Lãi vay và lãi phạt trong năm 2016 theo thông báo của Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn với số tiền 1.848.783.542 đồng và lãi vay cá nhân phát sinh với số tiền 677.233.600 đồng chưa được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính của Công ty con - Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện.

Công ty con - Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện thực hiện xóa nợ vay cá nhân phải trả với số tiền 1.900.000.000 đồng và chi phí lãi vay tương ứng là 198.663.300 đồng cùng các khoản nợ phải trả tồn đọng từ nhiều năm, không rõ đối tượng với tổng số tiền 2.916.122.144 đồng và được ghi nhận vào thu nhập khác trong năm. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo này, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các bằng chứng cần thiết để có thể đánh giá liệu Công ty con này có phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với các khoản nợ phải trả nêu trên hay không.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cơ khí điện lực tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, theo Nghị quyết 105/NQ - ĐHĐCĐ ngày 28/05/2016 của Đại hội đồng cổ đông Công ty về Thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, Công ty thực hiện phát hành tăng vốn cổ phần từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển, số cổ phần tăng thêm từ nguồn vốn chủ sở hữu tương đương 8% số cổ phần đang lưu hành của Công ty. Vốn điều lệ trước khi thay đổi là 27.215.330.000 đồng, sau khi thay đổi là 29.391.520.000 đồng (tăng thêm 2.176.190.000 đồng). Ngày giao dịch đầu tiên của số cổ phiếu tương ứng bổ sung là 18/10/2016 theo thông báo 1029/TB-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Tuy nhiên, Công ty chưa hoàn tất thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với nội dung điều chỉnh tăng vốn điều lệ.

Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán đã trình bày.



Nguyễn Tự Trung

Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1226-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2017

Mai Việt Hùng

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2334-2014-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		350.393.147.654	325.227.482.825
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	20.179.327.777	5.528.034.888
Tiền	111		20.179.327.777	5.528.034.888
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.130.069.792	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		134.589.542.438	144.858.853.687
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	127.842.904.992	152.280.153.868
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.227.185.237	6.849.791.091
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	5.495.019.601	6.871.725.034
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(10.975.567.392)	(21.142.816.306)
Hàng tồn kho	140	8	189.252.051.862	174.839.626.312
Hàng tồn kho	141		189.252.051.862	174.839.626.312
Tài sản ngắn hạn khác	150		242.155.785	967.938
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	966.234
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.704
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	242.155.785	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		65.710.545.862	66.849.213.690
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.600.814.722	813.704.851
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	1.219.726.487	578.589.135
Trả trước cho người bán dài hạn	212		129.115.716	129.115.716
Phải thu dài hạn khác	216	6	251.972.519	106.000.000
Tài sản cố định	220		54.479.979.789	62.198.617.977
Tài sản cố định hữu hình	221	9	25.675.590.867	31.639.902.507
- Nguyên giá	222		100.657.969.802	99.950.180.173
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74.982.378.935)	(68.310.277.666)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	3.235.569.975	4.488.048.675
- Nguyên giá	225		6.262.393.500	6.262.393.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.026.823.525)	(1.774.344.825)
Tài sản cố định vô hình	227	11	25.568.818.947	26.070.666.795
- Nguyên giá	228		28.522.547.930	28.522.547.930
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.953.728.983)	(2.451.881.135)
Tài sản dở dang dài hạn	240		5.781.894.441	539.767.755
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.781.894.441	539.767.755
Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	2.540.000.000	2.520.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		40.000.000	20.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		2.500.000.000	2.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		1.307.856.910	777.123.107
Chi phí trả trước dài hạn	261		606.189.760	273.591.340
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	701.667.150	503.531.767
TỔNG TÀI SẢN	270		416.103.693.516	392.076.696.515

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		361.277.146.993	335.408.449.831
Nợ ngắn hạn	310		344.035.894.179	316.123.632.982
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	80.310.890.627	114.278.369.954
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		59.886.737.107	19.435.927.302
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	16.528.326.757	20.296.380.578
Phải trả người lao động	314		5.355.111.897	6.664.426.283
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	404.839.940	1.306.444.116
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		45.000.000	45.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	18.876.959.968	16.291.837.177
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	159.365.257.457	134.347.937.467
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.262.770.426	3.457.310.105
Nợ dài hạn	330		17.241.252.814	19.284.816.849
Phải trả người bán dài hạn	331	14	91.670.749	91.670.749
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		12.050.495.755	12.050.495.755
Phải trả dài hạn khác	337	17	4.148.720.060	4.148.720.060
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	950.366.250	2.993.930.285
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	54.826.546.523	56.668.246.684
Vốn chủ sở hữu	410		53.229.268.673	55.129.060.400
Vốn góp của chủ sở hữu	411		29.391.520.000	27.215.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		29.391.520.000	27.215.330.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.246.217.828	8.246.217.828
Quỹ đầu tư phát triển	418		20.045.500.004	22.221.690.004
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		993.066.223	993.066.223
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.447.035.382)	(3.547.243.655)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(4.467.717.155)	3.430.288.382
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(979.318.227)	(6.977.532.037)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.597.277.850	1.539.186.284
TỔNG NGUỒN VỐN	440		416.103.693.516	392.076.696.515



Lê Minh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2017

Phạm Thu Hằng
Kế toán trưởng

Tạ Thị Mai Hương
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	204.543.020.669	315.727.455.369
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	69.363.636
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		204.543.020.669	315.658.091.733
Giá vốn hàng bán	11	23	189.951.026.257	291.097.365.199
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.591.994.412	24.560.726.534
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	579.108.974	899.887.941
Chi phí tài chính	22	25	11.099.131.475	16.348.168.678
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>10.764.783.201</i>	<i>16.209.126.361</i>
Chi phí bán hàng	25	26	1.580.267.400	4.467.453.948
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	7.158.862.395	21.880.445.778
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.667.157.884)	(17.235.453.929)
Thu nhập khác	31	29	6.668.727.192	14.260.280.876
Chi phí khác	32	30	2.333.496.828	1.826.517.030
Lợi nhuận khác	40		4.335.230.364	12.433.763.846
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(331.927.520)	(4.801.690.083)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	787.434.524	1.891.942.408
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(198.135.383)	197.638.792
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(921.226.661)	(6.891.271.283)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(979.318.227)	(6.977.532.037)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		58.091.566	86.260.754
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	(333)	(2.374)



Lê Minh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2017

Phạm Thu Hằng
Kế toán trưởng

Tạ Thị Mai Hương
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	(331.927.520)	(4.801.690.083)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8.285.588.138	8.328.394.322
Các khoản dự phòng	03	(10.167.248.914)	2.579.628.303
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(71.859)	(486.356.109)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(579.037.115)	(8.126.988.714)
Chi phí lãi vay	06	10.764.783.201	16.209.126.361
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.972.085.931	13.702.114.080
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	18.889.245.312	6.799.244.143
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(16.842.835.666)	62.529.438.231
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.874.302.094)	(8.094.182.212)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(331.632.186)	406.831.505
Tiền lãi vay đã trả	14	(11.432.452.171)	(14.962.060.183)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(299.651.382)	(428.107.643)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.000.000	24.126.975
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(57.700.000)	(931.323.040)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.973.242.256)	59.046.081.856
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(275.837.391)	(840.490.112)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	560.000.000	10.271.818.182
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.000.000.000)	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(20.000.000)	(20.000.000)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	407.018.222	393.665.347
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.328.819.169)	9.804.993.417
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	182.386.553.450	205.875.820.140
Tiền trả nợ gốc vay	34	(155.844.797.495)	(273.104.169.767)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.668.000.000)	(1.668.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(920.473.500)	(1.177.107.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	23.953.282.455	(70.073.457.427)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		14.651.221.030	(1.222.382.154)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	5.528.034.888	6.750.404.575
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		71.859	12.467
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	20.179.327.777	5.528.034.888



Lê Minh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2017

Phạm Thu Hằng
Kế toán trưởng

Tạ Thị Mai Hương
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 111/2004/QĐ-BCN ngày 13/10/2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển Nhà máy Cơ khí Yên Viên thuộc Công ty Sản xuất Thiết bị điện thành Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103007120 ngày 30/03/2005, thay đổi đăng ký kinh doanh lần 9 ngày 07/05/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính đặt tại số 150 Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội.

Số nhân viên của Công ty tại 31/12/2016 là: 193 (người), tại 31/12/2015 là 210 (người).

1.2 CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực đầu tư vào các công ty con để nắm quyền kiểm soát các công ty này trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Cơ cấu tổ chức hoạt động của Công ty theo mô hình Công ty mẹ - con do Công ty Cổ phần Cơ khí điện lực giữ vai trò là Công ty mẹ.

Tại 31/12/2016, danh sách các Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty và được hợp nhất bao gồm:

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
1	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện	Đường TS10, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh	100%	100%
2	Công ty TNHH Xây lắp và Hạ tầng Kỹ thuật	Số 150 Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội	51%	51%

Các Công ty liên doanh, liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Công ty TNHH Hệ thống Điện Việt Nhật:

- Địa chỉ: Lô đất số 841 thuộc tờ bản đồ số 11, xã Vĩnh Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 36%
- Quyền biểu quyết của Công ty: 36%
- Nguyên nhân không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu: Công ty không thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty liên kết này. Ban Tổng Giám đốc đánh giá vấn đề này không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Sản xuất, mua bán các cấu kiện thép, sắt thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình, cột điện bằng thép mạ kẽm có cấp điện áp đến 500KV, kết cấu thép, thiết bị phi tiêu chuẩn của các nhà máy thủy điện và nhiệt điện) và kim loại màu;
- Sản xuất thiết bị phân phối điện (phụ kiện đường dây và trạm cao, trung hạ thế);
- Xây dựng công trình công nghiệp (xây lắp đường dây và trạm có cấp điện áp đến 220KV, xây lắp các công trình viễn thông);
- Xuất nhập khẩu những mặt hàng mà Công ty kinh doanh; và
- Sửa chữa thiết bị, xây lắp các công trình nhà máy nhiệt điện, thủy điện.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán, ước tính kế toán, tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, đảm bảo khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực (Công ty mẹ), Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện (Công ty con), Công ty TNHH Xây lắp Điện lực và Hạ tầng Kỹ thuật (Công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Số dư các khoản mục công nợ nội bộ trên Bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ và các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh giữa Công ty mẹ và các Công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.5 GHI NHẬN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

- Công ty liên doanh: là Công ty được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của Công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh.
- Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hoặc Công ty liên doanh (nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác).

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh là thời điểm Công ty đạt được quyền đồng kiểm soát hoặc đạt được quyền biểu quyết ảnh hưởng đáng kể đến bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo phương pháp giá gốc như đã trình bày tại Thuyết minh số 1.2.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và Thông tư sửa đổi bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

3.7 THUÊ TÀI SẢN

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tài sản thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đến đất sử dụng bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đền bù, giải phóng và san lấp mặt bằng. Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí chờ phân bổ, giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời gian sử dụng trên một năm.

Đối với các khoản chi phí chờ phân bổ, thời hạn phân bổ chi phí phù hợp với thời gian tham gia thực tế vào quá trình kinh doanh và tạo ra doanh thu.

Đối với giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ dần, thời gian phân bổ là 2 năm.

3.10 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, khách hàng chấp nhận thanh toán và xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy, Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính) và xác định được chi phí phát sinh cũng như chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng (chi tiết tại Thuyết minh số 3.11).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính (được khách hàng chấp nhận nếu quy định điều khoản này trong hợp đồng xây dựng) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc năm tài chính so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh.

Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

3.12 NGUYÊN TẮC CHUYỂN ĐỔI NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Trong năm, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Tỷ giá sử dụng để quy đổi doanh thu, thu nhập và các khoản phải thu là tỷ giá mua vào tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh; tỷ giá sử dụng để quy đổi chi phí và các khoản phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tiền mặt, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập hoặc chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập khác hoặc chi phí tài chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP của Chính phủ và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo đơn vị kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Công ty Cổ phần Cơ khí điện lực có các bộ phận quản lý theo đơn vị kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Một bên có khả năng kiểm soát đối với Công ty khi nắm giữ vai trò đáng kể trong quyền biểu quyết và quyền quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

3.17 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	470.319.387	116.861.339
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.709.008.390	5.411.173.549
	20.179.327.777	5.528.034.888

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	127.842.904.992	152.280.153.868
- Ban QLDA Nhà máy Thủy điện Sơn La	6.643.674.000	14.073.422.717
- Ban QLDA Thủy điện 1	14.818.626.218	14.552.708.618
- Ban Quản lý Dự án 3	8.572.004.180	1.979.999.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	13.473.187.656	13.473.191.148
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tây Bắc	3.019.700.000	3.019.700.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Bạc	3.097.399.969	4.097.399.969
- Các khoản phải thu khách hàng khác	78.218.312.969	101.083.732.416
Phải thu dài hạn của khách hàng	1.219.726.487	578.589.135
- Đối tượng khác	1.219.726.487	578.589.135
	129.062.631.479	152.858.743.003

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	5.495.019.601	(61.610.357)	6.871.725.034	(101.610.357)
- Ký cược, ký quỹ	151.083.752	-	295.756.335	-
- Tạm ứng	4.581.250.859	(61.610.357)	4.905.398.253	(61.610.357)
- Tạm ứng lương	-	-	44.679.622	-
- Lãi vay phải thu	-	-	40.000.000	(40.000.000)
- Phải thu khác	762.684.990	-	1.585.890.824	-
Dài hạn	251.972.519	-	106.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	251.972.519	-	106.000.000	-
	5.746.992.120	(61.610.357)	6.977.725.034	(101.610.357)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỰC
Số 150, Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	14.550.101.975	3.824.534.583	25.945.082.001	5.052.265.695
- Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong	44.410.293	44.410.293	9.179.087.968	-
- Công ty Cổ phần Phụ gia Bê tông Phả Lại	3.050.000.000	-	3.250.000.000	-
- Công ty Nhiệt điện Uông Bí - Chi nhánh Tổng công ty phát điện 1	-	-	693.097.446	290.769.917
- Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại TERRA WOOD Việt Nam	322.760.400	50.000.000	352.760.400	30.000.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	3.170.972.163	2.343.350.166	4.731.495.778	4.731.495.778
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Sóng Lam	2.322.197.530	1.386.774.124	3.435.423.406	-
- Công ty CP Khoáng sản Tây Bắc	3.019.700.000	-	3.019.700.000	-
- Đối tượng khác	2.620.061.589	-	1.283.517.003	-
Khoản trả trước cho người bán khó có khả năng thu hồi	250.000.000	-	250.000.000	-
- Công ty TNHH Vận tải và Xây dựng số 8	250.000.000	-	250.000.000	-
	14.800.101.975	3.824.534.583	26.195.082.001	5.052.265.695

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	38.673.845.574	-	22.877.141.008	-
- Công cụ, dụng cụ	116.527.597	-	153.354.537	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	120.368.546.049	-	112.206.602.299	-
- Thành phẩm	25.178.468.395	-	39.602.528.468	-
- Hàng hóa	4.914.664.247	-	-	-
	189.252.051.862	-	174.839.626.312	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2016	44.757.264.882	36.463.054.996	18.141.721.876	588.138.419	99.950.180.173
- Mua mới trong năm	113.613.209	594.176.420	-	-	707.789.629
31/12/2016	44.870.878.091	37.057.231.416	18.141.721.876	588.138.419	100.657.969.802
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2016	(23.013.176.832)	(30.163.288.578)	(14.563.227.608)	(570.584.648)	(68.310.277.666)
- Khấu hao trong năm	(4.020.531.355)	(2.102.480.355)	(537.422.885)	(11.666.674)	(6.672.101.269)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
31/12/2016	(27.033.708.187)	(32.265.768.933)	(15.100.650.493)	(582.251.322)	(74.982.378.935)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2016	21.744.088.050	6.299.766.418	3.578.494.268	17.553.771	31.639.902.507
31/12/2016	17.837.169.904	4.791.462.483	3.041.071.383	5.887.097	25.675.590.867

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 49.445.896.232 đồng.

Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình cuối năm đang cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng là: 616.811.542 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2016	6.262.393.500	6.262.393.500
- Thuê tài chính trong năm	-	-
31/12/2016	<u>6.262.393.500</u>	<u>6.262.393.500</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2016	(1.774.344.825)	(1.774.344.825)
- Khấu hao trong năm	(1.252.478.700)	(1.252.478.700)
31/12/2016	<u>(3.026.823.525)</u>	<u>(3.026.823.525)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2016	<u>4.488.048.675</u>	<u>4.488.048.675</u>
31/12/2016	<u>3.235.569.975</u>	<u>3.235.569.975</u>

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	TSCĐ vô hình khác <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2016	28.252.378.930	270.169.000	28.522.547.930
- Mua trong năm	-	-	-
31/12/2016	<u>28.252.378.930</u>	<u>270.169.000</u>	<u>28.522.547.930</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2016	(2.181.712.135)	(270.169.000)	(2.451.881.135)
- Khấu hao trong năm	(501.847.848)	-	(501.847.848)
31/12/2016	<u>(2.683.559.983)</u>	<u>(270.169.000)</u>	<u>(2.953.728.983)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2016	<u>26.070.666.795</u>	-	<u>26.070.666.795</u>
31/12/2016	<u>25.568.818.947</u>	-	<u>25.568.818.947</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
270.169.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	701.667.150	503.531.767
+ Tài sản cố định	677.291.710	574.377.907
+ Hàng tồn kho	24.375.440	(70.846.140)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	701.667.150	503.531.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2016				01/01/2016			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết Công ty TNHH Hệ thống điện Việt Nhật (*)	40.000.000	40.000.000	-	20.000.000	20.000.000	-	20.000.000	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc (**)	40.000.000	40.000.000	-	20.000.000	20.000.000	-	20.000.000	-
	2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
	2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
	2.540.000.000	2.540.000.000	-	2.520.000.000	2.520.000.000	-	2.520.000.000	-

(*) Công ty được thành lập theo hợp đồng liên doanh giữa Công ty với Công ty Furukawa Electric Power System (FEPS), theo đó tỷ lệ vốn góp cam kết của Công ty trong Công ty Liên doanh sẽ là 36% (tương đương 1,44 triệu USD). Đến ngày 31/12/2016, số vốn thực góp của Công ty vào Công ty Liên doanh là 40.000.000 đồng.

(**) Số lượng cổ phần Công ty đang sở hữu là 250.000 cổ phần (mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần) chiếm 5% Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỰC
Số 150, Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	80.310.890.627	80.310.890.627	114.278.369.954	114.278.369.954
Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp INTEC	8.583.535.796	8.583.535.796	8.802.115.796	8.802.115.796
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện I	3.874.995.925	3.874.995.925	3.874.995.925	3.874.995.925
Công ty Cổ phần Kinh doanh thép hình	3.602.998.515	3.602.998.515	7.364.338.753	7.364.338.753
Công ty TNHH Marubeni - Itochu Steel Việt Nam	8.423.139.511	8.423.139.511	8.035.835.774	8.035.835.774
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp và Cầu trục Trung Nguyên	2.752.765.000	2.752.765.000	2.952.765.000	2.952.765.000
Công ty TNHH Thương mại Dương Tiến	2.000.515.000	2.000.515.000	-	-
Công ty Cổ phần Dầu tư và Xây dựng số 1 Hà Nội	2.030.664.267	2.030.664.267	-	-
Các đối tượng khác	49.042.276.613	49.042.276.613	83.248.318.706	83.248.318.706
Các khoản phải trả người bán dài hạn	91.670.749	91.670.749	91.670.749	91.670.749
- Đối tượng khác	91.670.749	91.670.749	91.670.749	91.670.749
	80.402.561.376	80.402.561.376	114.370.040.703	114.370.040.703

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	16.345.690.712	3.719.400.606	7.507.767.137	12.557.324.181
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.040.925.401	787.434.524	299.651.382	2.528.708.543
- Thuế thu nhập cá nhân	195.469.353	249.568.576	329.729.109	115.308.820
- Thuế tài nguyên	-	638.970	29.400	609.570
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	1.650.659.164	859.787.777	1.747.139.977	763.306.964
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	63.635.948	523.344.594	23.911.863	563.068.679
	20.296.380.578	6.143.175.047	9.911.228.868	16.528.326.757
	01/01/2016	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	242.155.785	-	242.155.785
	-	242.155.785	-	242.155.785

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	404.839.940	1.306.444.116
Chi phí lãi vay	404.839.940	1.306.444.116
	404.839.940	1.306.444.116

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	18.876.959.968	16.291.837.177
- Kinh phí công đoàn	1.889.489.656	1.875.970.185
- Bảo hiểm xã hội	8.248.756.063	7.905.950.723
- Bảo hiểm y tế	634.489.643	808.220.762
- Bảo hiểm thất nghiệp	953.203.382	743.994.687
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.151.021.224	4.957.700.820
+ <i>Phải trả lãi vay</i>	<i>623.991.102</i>	<i>852.723.432</i>
+ <i>Lãi chậm nộp bảo hiểm</i>	<i>3.954.937.443</i>	<i>2.523.493.786</i>
+ <i>Phải trả khác</i>	<i>2.572.092.679</i>	<i>1.581.483.602</i>
Dài hạn	4.148.720.060	4.148.720.060
- Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.148.720.060	4.148.720.060
	23.025.680.028	20.440.557.237

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỰC
Số 150, Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2016		01/01/2016			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	159.365.257.457	159.365.257.457	182.385.625.794	157.368.305.804	134.347.937.467	134.347.937.467
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (1)	94.675.141.533	94.675.141.533	127.766.219.650	133.734.266.893	100.643.188.776	100.643.188.776
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-	-	3.536.870.805	3.536.870.805	3.536.870.805
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (2)	41.834.608.344	41.834.608.344	46.134.608.344	4.300.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn (3)	12.802.000.000	12.802.000.000	-	1.307.381.386	14.109.381.386	14.109.381.386
- Vay cá nhân	10.053.507.580	10.053.507.580	8.484.797.800	14.489.786.720	16.058.496.500	16.058.496.500
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	950.366.250	950.366.250	927.656	2.044.491.691	2.993.930.285	2.993.930.285
- Vay cá nhân	-	-	927.656	376.491.691	375.564.035	375.564.035
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4)	950.366.250	950.366.250	-	1.668.000.000	2.618.366.250	2.618.366.250
	160.315.623.707	160.315.623.707	182.386.553.450	159.412.797.495	137.341.867.752	137.341.867.752

(1) Bao gồm:

- Hợp đồng vay số 01/2015-HĐTDHM/NHCT128-PEC ngày 14/12/2015 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương, hạn mức cho vay 120.000.000.000 đồng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay theo giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 10 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Hợp đồng vay số 01/2014-HHTDHM/NHCT128-PEC ngày 27/10/2014 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương, hạn mức cho vay 120.000.000.000 đồng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ; thời hạn vay theo giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 11 tháng đối với hoạt động lắp đặt, sản xuất phục vụ công trình, tối đa không quá 9 tháng đối với hoạt động khác.

Các hợp đồng này được đảm bảo bởi các tài sản theo các hợp đồng tài sản thế chấp tài sản, quyền đòi nợ, hàng hóa tồn kho.

(2) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/16/HM/VCBHN-CKDL ngày 28/03/2016 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - Chi nhánh Hà Nội, hạn mức cho vay 60.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay được tính cho từng giấy nhận nợ theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hà Nội từng theo kỳ và chi tiết theo từng Giấy nhận nợ đó, thời hạn cho vay theo giấy nhận nợ nhưng không quá 11 tháng. Tài sản đảm bảo là các giá trị các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với tổng giá trị 6.000.000.000 đồng.

(3) Khoản vay theo hợp đồng số 01/2014-HHTDHM/NHCT285-PPEC ngày 05/11/2014, lãi suất 10%/năm, thời hạn vay theo từng giấy nhân nợ nhưng tối đa không quá 8 tháng.

(4) Hợp đồng cho thuê tài chính số 60/2013/TSC-CTTC ngày 16/09/2013 với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, lãi suất cho thuê bằng chi phí huy động vốn thực tế của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Công thương Việt nam +3%/năm. Lãi suất cho thuê được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho thuê 36 tháng, số tiền bảo đảm 106.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc VCSH		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2015	24.300.000.000	2.325.000.000	8.246.217.828	22.812.020.004	993.066.223	2.538.176.138	1.452.925.530	62.667.405.723								
- Tăng vốn trong năm (*)	2.915.330.000	(2.325.000.000)	-	(590.330.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(Lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	(6.977.532.037)	86.260.754	(6.891.271.283)	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(1.240.044.640)	-	(1.240.044.640)	-	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	-	2.132.156.884	-	2.132.156.884	-	-	-	-	-	-	-	-
31/12/2015	27.215.330.000	-	8.246.217.828	22.221.690.004	993.066.223	(3.547.243.655)	1.539.186.284	56.668.246.684								
01/01/2016	27.215.330.000	-	8.246.217.828	22.221.690.004	993.066.223	(3.547.243.655)	1.539.186.284	56.668.246.684								
- Tăng vốn trong năm	2.176.190.000	-	-	(2.176.190.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(Lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	(979.318.227)	58.091.566	(921.226.661)	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(920.473.500)	-	(920.473.500)	-	-	-	-	-	-	-	-
31/12/2016	29.391.520.000	-	8.246.217.828	20.045.500.004	993.066.223	(5.447.035.382)	1.597.277.850	54.826.546.523								

(*) Theo Nghị quyết 105/NQ - ĐHCĐ ngày 28/05/2016 của Đại hội đồng cổ đông Công ty về Thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, Công ty thực hiện phát hành tăng vốn cổ phần từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển, số cổ phần tăng thêm từ nguồn vốn chủ sở hữu tương đương 8% số cổ phần đang lưu hành của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 CHI TIẾT ĐẦU TƯ CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ông Lê Minh Hải	7.319.000.000	24,90%	6.451.180.000	23,70%
Ông Nguyễn Trung Phong	5.875.200.000	19,99%	5.440.000.000	19,99%
Cổ đông khác	16.197.320.000	55,11%	15.324.150.000	56,31%
	29.391.520.000	100,00%	27.215.330.000	100,00%

19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	27.215.330.000	24.300.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	2.176.190.000	2.915.330.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	29.391.520.000	27.215.330.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	920.473.500	1.240.044.640

Vốn điều lệ trước khi thay đổi là 27.215.330.000 đồng, sau khi thay đổi là 29.391.520.000 đồng (tăng thêm 2.176.190.000 đồng). Ngày giao dịch đầu tiên của sổ cổ phiếu tương ứng bổ sung là 18/10/2016 theo thông báo 1029/TB-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Tuy nhiên, Công ty chưa hoàn tất thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với nội dung điều chỉnh tăng vốn điều lệ.

19.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2016 CP	01/01/2016 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.939.152	2.721.533
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.939.152	2.721.533
+ Cổ phiếu phổ thông	2.939.152	2.721.533
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.939.152	2.721.533
+ Cổ phiếu phổ thông	2.939.152	2.721.533
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	31/12/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại		
USD	275,23	275,23

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.266.117.538	76.448.580.398
Doanh thu bán hàng thành phẩm	136.704.999.347	192.573.523.045
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	22.571.903.784	46.705.351.926
	204.543.020.669	315.727.455.369

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Hàng bán bị trả lại	-	69.363.636
	-	69.363.636

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	42.745.968.518	73.126.857.648
Giá vốn bán hàng thành phẩm	124.967.799.012	174.221.330.770
Giá vốn hàng hóa, vật tư	22.237.258.727	43.749.176.781
	189.951.026.257	291.097.365.199

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	204.037.115	18.665.347
Cổ tức lợi nhuận được chia	375.000.000	375.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh lại số dư cuối năm tài chính	71.859	486.356.109
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	19.866.485
	579.108.974	899.887.941

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	10.764.783.201	16.209.126.361
Lãi chậm trả	253.173.732	112.961.550
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	81.174.542	26.080.767
	11.099.131.475	16.348.168.678

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên	3.185.000	575.000
Chi phí hoa hồng môi giới	1.395.507.000	1.629.211.000
Chi phí vận chuyển	161.575.400	2.805.968.053
Chi phí khác bằng tiền	20.000.000	31.699.895
	1.580.267.400	4.467.453.948

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.975.680.998	11.919.347.853
Chi phí vật liệu	126.453.697	91.551.782
Chi phí công cụ dụng cụ quản lý	273.592.881	302.169.997
Chi phí khấu hao tài sản cố định	371.508.226	473.672.729
Thuế, phí và lệ phí	100.761.523	1.101.811.265
Chi phí dự phòng	(10.127.248.914)	2.579.628.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.866.703.269	2.159.481.891
Chi phí khác bằng tiền	2.571.410.715	3.252.781.958
	7.158.862.395	21.880.445.778

28. CHI PHÍ SẢN KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu	132.949.260.665	135.651.706.099
Chi phí nhân công	34.042.168.756	37.425.113.019
Chi phí môi giới	1.395.507.000	1.629.211.000
Khấu hao tài sản cố định và máy thi công	9.177.457.168	8.960.426.923
Thuế, phí và lệ phí	95.761.523	93.690.950
Chi phí dự phòng	(10.127.248.914)	2.579.628.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.653.738.702	27.636.485.698
Chi phí khác bằng tiền	6.538.272.280	8.526.087.687
	185.724.917.180	222.502.349.679

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	7.790.141.557
Xử lý công nợ phải trả người bán	4.308.571.284	6.240.004.628
Xử lý công nợ lãi vay phải trả	453.424.036	-
Xử lý khoản vay	1.900.000.000	-
Các khoản khác	6.731.872	230.134.691
	6.668.727.192	14.260.280.876

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	35.309.295	874.432.333
Tiền chậm nộp phạt	2.298.163.352	952.084.697
Chi phí khác	24.181	-
	2.333.496.828	1.826.517.030

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(331.927.520)	(4.801.690.083)
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm	4.269.100.140	5.647.858.138
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.173.492.877	1.139.105.325
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(861.356.109)
- Lỗi trong năm được chuyển sang năm sau	2.095.607.263	3.275.787.191
- Điều chỉnh do hợp nhất	-	2.094.321.731
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	3.937.172.620	846.168.055
Thuế suất	20%	22%
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	-	7.742.565.794
Thuế suất	-	22%
Thuế TNDN phải trả ước tính	787.434.524	1.889.521.447
Điều chỉnh do chênh lệch thuế suất tại công ty con	-	2.420.961
Chi phí thuế TNDN hiện hành	787.434.524	1.891.942.408

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thuế thu nhập hoãn lại trong năm	(198.135.383)	135.744.817
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Lãi chưa thực hiện trong Tài sản cố định	(514.569.015)	324.493.382
Lãi chưa thực hiện trong Hàng tồn kho	(476.107.900)	(35.385.320)
Lỗ chưa thực hiện trong Hàng tồn kho	-	389.616.023
Ảnh hưởng của việc thay đổi thuế suất	-	61.893.975
	(198.135.383)	197.638.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(979.318.228)	(6.977.532.037)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	2.939.152	2.939.152
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(333)	(2.374)

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 về Lãi cơ bản trên cổ phiếu, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2015 do có sự thay đổi số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên trong năm 2016, nguyên nhân là do trong năm 2016, Công ty có thực hiện tăng vốn chủ sở hữu từ quỹ đầu tư phát triển. Theo đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2015 là (2.374) VND/CP (số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 sau khi điều chỉnh hồi tố lại kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 là (2.546) VND/CP).

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.17.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.179.327.777	5.528.034.888
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.130.069.792	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	118.283.078.861	133.459.664.343
Đầu tư dài hạn	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	147.092.476.430	141.487.699.231
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	160.315.623.707	137.341.867.752
Phải trả người bán và phải trả khác	91.610.631.911	123.384.790.834
Chi phí phải trả	404.839.940	1.306.444.116
Cộng	252.331.095.558	262.033.102.702
Trạng thái ròng	(105.238.619.128)	(120.545.403.471)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như giá cổ phần. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ là đồng Đô la Mỹ (USD), do đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương, Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn; Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty có phát sinh một số khoản công nợ tồn đọng. Đối với các khoản công nợ tồn đọng, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng đầy đủ trên cơ sở thận trọng theo các quy định hiện hành có liên quan.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2016			
Vay và nợ	159.365.257.457	950.366.250	160.315.623.707
Phải trả người bán và phải trả khác	87.461.911.851	4.148.720.060	91.610.631.911
Chi phí phải trả	404.839.940	-	404.839.940
Cộng	247.232.009.248	5.099.086.310	252.331.095.558
01/01/2016			
Vay và nợ	134.347.937.467	2.993.930.285	137.341.867.752
Phải trả người bán và phải trả khác	119.236.070.774	4.148.720.060	123.384.790.834
Chi phí phải trả	1.306.444.116	-	1.306.444.116
Cộng	254.890.452.357	7.142.650.345	262.033.102.702

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang nỗ lực để tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.179.327.777	-	20.179.327.777
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.130.069.792	-	6.130.069.792
Phải thu khách hàng và phải thu khác	116.811.379.855	1.471.699.006	118.283.078.861
Đầu tư dài hạn	-	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	143.120.777.424	3.971.699.006	147.092.476.430
01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.528.034.888	-	5.528.034.888
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	133.459.664.343	-	133.459.664.343
Đầu tư dài hạn	-	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	138.987.699.231	2.500.000.000	141.487.699.231

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh:

Năm 2016

Chi tiêu	Doanh thu bán thành phẩm		Doanh thu bán vật tư hàng hóa		Doanh thu cung cấp dịch vụ máy		Doanh thu xây lắp và gia công		Hoạt động khác		Dùng chung cho các hoạt động		Tổng bộ phận đã báo cáo		Loại trừ		Tổng cộng toàn Công ty		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
KẾT QUẢ KINH DOANH																			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	136.704.999.347	22.571.903.784	41.263.361.911	3.983.092.871	19.662.756	-	204.543.020.669	-	204.543.020.669	-	-	-	-	-	-	-	-	-	204.543.020.669
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	6.681.130.568	-	15.158.326.795	418.038.867	-	22.257.496.230	(22.257.496.230)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giá vốn	124.967.799.012	28.444.900.115	36.271.603.809	22.221.212.190	412.191.485	-	212.317.706.611	(22.366.680.354)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	189.951.026.257
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	579.108.974	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	579.108.974
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	11.099.131.475	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.099.131.475
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	1.580.267.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.580.267.400
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	7.158.862.395	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.158.862.395
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	11.737.200.335	808.134.237	4.991.758.102	(3.079.792.524)	25.510.138	(19.259.152.296)	(4.776.342.008)	109.184.124	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.667.157.884)
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	6.668.727.192	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.668.727.192
Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	2.333.496.828	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.333.496.828
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-	-	4.335.230.364	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.335.230.364
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.737.200.335	808.134.237	4.991.758.102	(3.079.792.524)	25.510.138	(14.923.921.932)	(441.111.644)	109.184.124	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(331.927.520)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Năm 2015

Chỉ tiêu	Doanh thu bán thành phẩm		Doanh thu bán vật tư hàng hóa		Doanh thu cung cấp dịch vụ		Doanh thu xây lắp và gia công		Hoạt động khác		Dùng chung cho các hoạt động		Tổng bộ phận đã báo cáo		Loại trừ		Tổng cộng toàn Công ty		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
KẾT QUẢ KINH DOANH																			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	195.051.912.743	44.226.962.228	47.479.140.801	25.781.077.929	3.118.998.032	-	315.658.091.733	-	-	-	-	-	315.658.091.733	-	-	-	-	-	315.658.091.733
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	49.645.395	11.236.411.432	88.672.140	49.272.600.683	640.608.334	-	61.287.937.984	-	-	-	-	-	61.287.937.984	(61.287.937.984)	-	-	-	-	-
Giá vốn	173.134.777.345	54.621.766.358	40.807.735.659	78.775.523.431	2.210.693.199	-	349.550.495.992	-	-	-	-	-	349.550.495.992	(58.453.130.793)	-	-	-	-	291.097.365.199
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	899.887.941	-	-	-	-	-	899.887.941	-	-	-	-	-	899.887.941
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	16.348.168.678	-	-	-	-	-	16.348.168.678	-	-	-	-	-	16.348.168.678
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	4.467.453.948	-	-	-	-	-	4.467.453.948	-	-	-	-	-	4.467.453.948
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	21.880.445.778	-	-	-	-	-	21.880.445.778	-	-	-	-	-	21.880.445.778
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	21.966.780.793	841.607.302	6.760.077.282	(3.721.844.819)	1.548.913.167	(41.796.180.463)	(14.400.646.738)	(2.834.807.191)	(2.834.807.191)	(2.834.807.191)	(2.834.807.191)	(2.834.807.191)	(14.400.646.738)	(2.834.807.191)	(2.834.807.191)	(2.834.807.191)	(2.834.807.191)	(2.834.807.191)	(17.235.453.929)
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	14.260.280.876	-	-	-	-	-	14.260.280.876	-	-	-	-	-	14.260.280.876
Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	1.826.517.030	-	-	-	-	-	1.826.517.030	-	-	-	-	-	1.826.517.030
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-	-	12.433.763.846	-	-	-	-	-	12.433.763.846	-	-	-	-	-	12.433.763.846
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.966.780.793	841.607.302	6.760.077.282	(3.721.844.819)	1.548.913.167	(29.362.416.617)	(14.400.646.738)	(2.834.807.191)	(2.834.807.191)	(2.834.807.191)	(2.834.807.191)	(2.834.807.191)	(14.400.646.738)	(2.834.807.191)	(2.834.807.191)	(2.834.807.191)	(2.834.807.191)	(2.834.807.191)	(4.801.690.083)

Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý: Công ty hoạt động trong một môi trường kinh tế, không có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. BÊN LIÊN QUAN

THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	842.167.956	506.215.111
Tiền lương, thưởng	842.167.956	506.215.111

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán, sau đó được điều chỉnh hồi tố do điều chỉnh số liệu trong báo cáo tài chính Công ty TNHH Xây lắp Điện lực và Hạ tầng Kỹ thuật.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh này đến số liệu so sánh như sau:

a. Bảng cân đối kế toán hợp nhất

TÀI SẢN	Mã số	01/01/2016		
		Trước điều chỉnh VND	Số điều chỉnh VND	Sau điều chỉnh VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	325.412.475.002	(184.992.177)	325.227.482.825
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.528.034.888	-	5.528.034.888
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	144.551.704.737	307.148.950	144.858.853.687
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	151.973.004.918	307.148.950	152.280.153.868
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.849.791.091	-	6.849.791.091
Phải thu ngắn hạn khác	136	6.871.725.034	-	6.871.725.034
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(21.142.816.306)	-	(21.142.816.306)
Hàng tồn kho	140	175.331.767.439	(492.141.127)	174.839.626.312
Hàng tồn kho	141	175.331.767.439	(492.141.127)	174.839.626.312
Tài sản ngắn hạn khác	150	967.938	-	967.938
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	66.851.062.493	(1.848.803)	66.849.213.690
Các khoản phải thu dài hạn	210	813.704.851	-	813.704.851
Tài sản cố định	220	62.198.617.977	-	62.198.617.977
Tài sản dở dang dài hạn	240	539.767.755	-	539.767.755
Đầu tư tài chính dài hạn	250	2.520.000.000	-	2.520.000.000
Tài sản dài hạn khác	260	778.971.910	(1.848.803)	777.123.107
TỔNG TÀI SẢN	270	392.263.537.495	(186.840.980)	392.076.696.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

37. SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)

a. Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp)

NGUỒN VỐN	Mã số	Trước điều chỉnh VND	01/01/2016	
			Số điều chỉnh VND	Sau điều chỉnh VND
NỢ PHẢI TRẢ	300	335.443.247.393	(34.797.562)	335.408.449.831
Nợ ngắn hạn	310	316.158.430.544	(34.797.562)	316.123.632.982
Phải trả người bán ngắn hạn	311	114.278.369.954	-	114.278.369.954
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19.435.927.302	-	19.435.927.302
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20.331.178.140	(34.797.562)	20.296.380.578
Phải trả người lao động	314	6.664.426.283	-	6.664.426.283
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.306.444.116	-	1.306.444.116
Phải trả ngắn hạn khác	319	16.291.837.177	-	16.291.837.177
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	134.347.937.467	-	134.347.937.467
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	3.457.310.105	-	3.457.310.105
Nợ dài hạn	330	19.284.816.849	-	19.284.816.849
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	56.820.290.102	(152.043.418)	56.668.246.684
Vốn chủ sở hữu	410	55.329.639.078	(200.578.678)	55.129.060.400
Vốn góp của chủ sở hữu	411	27.215.330.000	-	27.215.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	27.215.330.000	-	27.215.330.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414	8.246.217.828	-	8.246.217.828
Quỹ đầu tư phát triển	418	22.221.690.004	-	22.221.690.004
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	993.066.223	-	993.066.223
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(3.346.664.977)	(200.578.678)	(3.547.243.655)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	3.430.288.382	-	3.430.288.382
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	(6.776.953.359)	(200.578.678)	(6.977.532.037)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	1.490.651.024	48.535.260	1.539.186.284
TỔNG NGUỒN VỐN	440	392.263.537.495	(186.840.980)	392.076.696.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

37. SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)

b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2015		
		Trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Sau điều chỉnh VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	315.420.306.419	307.148.950	315.727.455.369
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	69.363.636	-	69.363.636
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	315.350.942.783	307.148.950	315.658.091.733
Giá vốn hàng bán	11	290.605.224.072	492.141.127	291.097.365.199
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	24.745.718.711	(184.992.177)	24.560.726.534
Doanh thu hoạt động tài chính	21	899.887.941	-	899.887.941
Chi phí tài chính	22	16.348.168.678	-	16.348.168.678
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	<i>16.209.126.361</i>	-	<i>16.209.126.361</i>
Chi phí bán hàng	25	4.467.453.948	-	4.467.453.948
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21.880.445.778	-	21.880.445.778
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(17.050.461.752)	(184.992.177)	(17.235.453.929)
Thu nhập khác	31	14.260.280.876	-	14.260.280.876
Chi phí khác	32	1.826.517.030	-	1.826.517.030
Lợi nhuận khác	40	12.433.763.846	-	12.433.763.846
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(4.616.697.906)	(184.992.177)	(4.801.690.083)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.926.739.970	(34.797.562)	1.891.942.408
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	195.789.989	1.848.803	197.638.792
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(6.739.227.865)	(152.043.418)	(6.891.271.283)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	(6.776.953.359)	(200.578.678)	(6.977.532.037)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	37.725.494	48.535.260	86.260.754
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(2.490)	(56)	(2.546)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

37. SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)

c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã số	Trước điều chỉnh VND	Năm 2015	
			Điều chỉnh VND	Sau điều chỉnh VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01	(4.616.697.906)	(184.992.177)	(4.801.690.083)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8.328.394.322	-	8.328.394.322
Các khoản dự phòng	03	2.579.628.303	-	2.579.628.303
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(486.356.109)	-	(486.356.109)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(8.126.988.714)	-	(8.126.988.714)
Chi phí lãi vay	06	16.209.126.361	-	16.209.126.361
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13.887.106.257	(184.992.177)	13.702.114.080
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	7.106.393.093	(307.148.950)	6.799.244.143
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	62.037.297.104	492.141.127	62.529.438.231
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(8.094.182.212)	-	(8.094.182.212)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	406.831.505	-	406.831.505
Tiền lãi vay đã trả	14	(14.962.060.183)	-	(14.962.060.183)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(428.107.643)	-	(428.107.643)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	24.126.975	-	24.126.975
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(931.323.040)	-	(931.323.040)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	59.046.081.856	-	59.046.081.856
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.804.993.417	-	9.804.993.417
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(70.073.457.427)	-	(70.073.457.427)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.222.382.154)	-	(1.222.382.154)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.750.404.575	-	6.750.404.575
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	12.467	-	12.467
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.528.034.888	-	5.528.034.888



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Lê Minh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2017

Phạm Thu Hằng
Kế toán trưởng

Tạ Thị Mai Hương
Người lập